

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BẾN CÁT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 102/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 29-9-2022

V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Văn Thị Thanh Trúc

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thắm;

Bà Nguyễn Kim Lý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trần Hoàng Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 383/2022/TLST-HNGĐ ngày 18/4/2022 về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/8/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 15/2022/QĐST-HNGĐ ngày 30/8/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trịnh Thị N, sinh năm 1995; hộ khẩu thường trú: Xóm 21, xã X, huyện X, tỉnh T; địa chỉ liên hệ: Nhà trọ H, đường NE8, khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh B; có đơn xin xét xử vắng mặt;

- *Bị đơn:* Ông Trần Ngọc T, sinh năm 1994; hộ khẩu thường trú: Xóm 18, xã X, huyện X, tỉnh T; địa chỉ liên hệ: Nhà trọ H, đường NE8, khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh B; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong Đơn khởi kiện đề ngày 08/4/2022 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Trịnh Thị N trình bày:*

Về hôn nhân: Bà N và ông T đăng ký kết hôn vào ngày 06/4/2015 tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện T, tỉnh T. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện.

Vợ chồng chung sống được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính cách không hợp nhau. Trong quá trình chung sống ông T thường xuyên xúc phạm, xúc phạm, đánh đập bà N. Ông T không lo làm ăn, ham chơi cờ bạc dẫn đến nợ nần. Vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc cho nhau. Bà N nhận thấy cuộc hôn nhân này không thể nào hàn gắn được. Thiết nghĩ mục đích hôn nhân không đạt được, tình nghĩa vợ chồng không còn nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông T.

Trong thời kỳ hôn nhân, bà N và ông T có 01 người con chung tên: Trần Ngọc Minh Nh, sinh ngày 07/9/2016. Con chung đang sống chung với bà N. Bà N yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung tên: Trần Ngọc Minh Nh, sinh ngày 07/9/2016 và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) cho đến khi cháu Nh đủ 18 tuổi. Trong quá trình giải quyết vụ án bà N thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng từ 4.000.000 đồng xuống 2.000.000 đồng cho đến khi cháu Nh đủ 18 tuổi

Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Những chứng cứ, tài liệu nguyên đơn đã cung cấp: Căn cước công dân mang tên của bà N và ông T (bản sao có chứng thực), sổ hộ khẩu (bản sao), sổ tạm trú (bản sao); giấy chứng nhận kết hôn (bản sao có chứng thực); giấy khai sinh (bản sao có chứng thực); đơn từ chối hòa giải; đơn yêu cầu không hòa giải (bản chính); bản tự khai của bà N; Thông báo số 008691/TB và 008686/TB ngày 28/4/2022 về việc kết quả giải quyết, hủy bỏ đăng ký cư trú (bản photo); văn bản cung cấp địa chỉ của bị đơn (bản chính); đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt; Biên nhận ngày 11/5/2022; Hóa đơn ngày 20/5/2022; bản sao kê ngân hàng và Hợp đồng lao động số 68825-2 ngày 18/4/2022.

* Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên hòa giải đoàn tụ, tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, ông T không chấp hành theo giấy triệu tập, vắng mặt không có lý do. Ông T không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của bà N và không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án.

** Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát tham gia phiên tòa:*

- Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định, những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Nguyên đơn yêu cầu được ly hôn, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung và yêu cầu bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18

tuổi; về tài sản chung và nợ chung thì không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Bị đơn đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn nên quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là “ly hôn và tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có đăng ký tạm trú tại: Nhà trọ H, đường NE8, khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh B nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc về Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

[3] Về việc xét xử vắng mặt:

Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng bị đơn đều vắng mặt. Việc vắng mặt của bị đơn không vì lý do bất khả kháng. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[4] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trịnh Thị N và ông Trần Ngọc T trên cơ sở tự nguyện đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện T, tỉnh T vào năm 2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 55/2015 ngày 06/4/2015. Như vậy, hôn nhân giữa bà N và ông T là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình tố tụng, bà N xác định giữa bà N và ông T đã phát sinh mâu thuẫn vợ chồng đã lâu, không thể hàn gắn được. Nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Trong quá trình chung sống ông T thường xuyên xúc chửi bới, xúc phạm, đánh đập bà N. Hiện tại, bà N xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nên yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông Trần Ngọc T.

Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông T không tham gia và cũng không có văn bản trình bày ý kiến. Do đó, xem như bị đơn từ bỏ quyền chứng minh, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình tại phiên tòa.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn không còn hạnh phúc. Nguyên đơn xác định vợ chồng đã ly thân, không còn quan tâm chăm sóc nhau, nguyên đơn xác định không còn tình cảm với bị đơn. Bị đơn không tham gia tố tụng và không có văn bản trình bày ý kiến. Điều này cho thấy ông T không có thiện chí hoà giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng, không còn quan tâm đến hạnh phúc gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông T đã trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.

Về con chung: Nguyên đơn và bị đơn có 01 con chung tên Trần Ngọc Minh Nhật, sinh ngày 07/9/2016. Bà N yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Trần Ngọc Minh Nh và yêu cầu ông T phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Xét, cháu Nh đang sinh sống ổn định với mẹ là nguyên đơn, cuộc sống ổn định. Nguyên đơn hiện đang làm việc tại Công ty TNHH YUWA Việt Nam có nguồn thu nhập ổn định và có điều kiện chăm sóc, giáo dục cho con nên tiếp tục giao con chung cho bà N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

Về cấp dưỡng nuôi con, bà N trình bày chi phí trung bình để nuôi con mỗi tháng khoảng 4.300.000 đồng gồm tiền học 1.600.000 đồng, tiền sữa 1.000.000 đồng, tiền ăn uống 1.000.000 đồng, tiền thuốc men 500.000 đồng, tiền quần áo 200.000 đồng. Ông T không tranh chấp về con chung hay cấp dưỡng. Xét thấy, mức cấp dưỡng mà bà N yêu cầu là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận: Buộc bị đơn ông Trần Ngọc T phải cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Trần Ngọc Minh Nh mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Bị đơn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở bị đơn thực hiện các quyền, nghĩa vụ này. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn và bị đơn đều không có tranh chấp về tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về

mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị đơn phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 10 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trịnh Thị N về việc: “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con” với bị đơn ông Trần Ngọc T.

- Về hôn nhân: Bà Trịnh Thị N được ly hôn với ông Trần Ngọc T.

- Về con chung: Giao con chung là cháu Trần Ngọc Minh Nh, sinh ngày 07/9/2016 cho bà Trịnh Thị N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Ông Trần Ngọc T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng)/tháng. Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Ông Trần Ngọc T có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở ông T thực hiện các quyền, nghĩa vụ này.

Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

Khi Bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án xong.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

2. Về án phí:

Bà Trịnh Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp

là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0005456 ngày 14/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát.

Ông Trần Ngọc T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014)./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- UBND xã X, huyện T, tỉnh T;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Văn Thị Thanh Trúc